CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QÚY 01/2017

Kính gửi:.....

Rạch Giá, ngày tháng năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG
85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang
Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 01 Năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**536.224.969.092**	**666.414.798.360**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***143.097.320.800***	***150.025.784.150***
1. Tiền	111		33.097.320.800	43.225.784.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	106.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***69.105.993.124***	***28.307.996.691***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58.630.172.722	25.772.516.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.127.350.452	5.539.425.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.152.698.304	2.800.283.385
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.804.228.354)	(5.804.228.354)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	***140***		***306.233.713.629***	***471.654.170.919***
1. Hàng tồn kho	141		306.233.713.629	471.654.170.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***17.787.941.539***	***16.426.846.600***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.434.563.513	197.551.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.343.271.841	16.229.294.803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.106.185	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**297.792.757.010**	**303.680.806.179**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***48.000.000***	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	***220***		***293.017.780.277***	***298.885.041.413***
1. Tài sản cố định hữu hình	221		241.794.244.545	247.474.668.615

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		426.888.852.861	426.266.622.361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185.094.608.316)	(178.791.953.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		51.223.535.732	51.410.372.798
- Nguyên giá	228		55.698.792.639	55.698.792.639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.475.256.907)	(4.288.419.841)
III. Bất động sản đầu tư	***230***			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***1.443.148.307***	***1.356.388.307***
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.443.148.307	1.356.388.307
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		***3.283.828.426***	***3.439.376.459***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.283.828.426	3.439.376.459
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**834.017.726.102**	**970.095.604.539**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**574.653.061.593**	**710.809.366.514**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***534.174.715.799***	***709.043.769.514***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.373.495.385	8.993.929.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.964.400.762	137.817.640.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		634.244.885	548.942.582
4. Phải trả người lao động	314		6.687.522.216	7.458.790.216
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.096.886.446	2.313.046.470
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		636.730.941	39.766.255.213
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		474.471.856.845	502.835.586.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.007.686.366	9.007.686.366
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		301.891.953	301.891.953
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	***330***		***40.478.345.794***	***1.765.597.000***
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		38.742.748.794	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.735.597.000	1.735.597.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**259.364.664.509**	**259.286.238.025**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***V.22***	***259.364.664.509***	***259.286.238.025***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.064.664.509	4.986.238.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.986.238.025	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.426.484	4.986.238.025
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**834.017.726.102**	**970.095.604.539**

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Chúc Hà	Trần Thị Thu Hương	Bạch Ngọc Văn

M.S.D.N: 1700100989 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		676.854.965.253	771.665.823.244	676.854.965.253	771.665.823.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		676.854.965.253	771.665.823.244	676.854.965.253	771.665.823.244
4. Giá vốn hàng bán	11		616.741.265.790	713.627.671.872	616.741.265.790	713.627.671.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.113.699.463	58.038.151.372	60.113.699.463	58.038.151.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.713.828.587	5.195.025.445	3.713.828.587	5.195.025.445
7. Chi phí tài chính	22		3.069.319.932	7.979.047.351	3.069.319.932	7.979.047.351
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.342.420.896	5.696.733.294	2.342.420.896	5.696.733.294
8. Chi phí bán hàng	24		35.215.575.837	44.035.233.798	35.215.575.837	44.035.233.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.715.799.061	8.662.738.239	26.715.799.061	8.662.738.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(1.173.166.780)	2.556.157.429	(1.173.166.780)	2.556.157.429
11. Thu nhập khác	31		1.271.199.885	1.349.295.294	1.271.199.885	1.349.295.294
12. Chi phí khác	32			5.263.845		5.263.845
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.271.199.885	1.344.031.449	1.271.199.885	1.344.031.449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		98.033.105	3.900.188.878	98.033.105	3.900.188.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19.606.621	-	19.606.621	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		78.426.484	3.900.188.878	78.426.484	3.900.188.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Chúc Hà	Trần Thị Thu Hương	Bạch Ngọc Văn

M.S.D.N: 1700100989 - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG - TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ I NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		524.821.469.553	718.246.959.254
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(490.623.547.999)	(917.119.237.876)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.695.007.370)	(4.991.877.240)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.142.471.598)	(3.732.115.341)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(546.708.162)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.044.332.024	6.123.404.817
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.606.184.005)	(794.999.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***23.251.882.443***	***(202.267.866.227)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.320.163.322)	(3.558.224.105)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.020.914.657	38.864.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(299.248.665)***	**(3.519.359.210)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		358.192.657.845	610.220.952.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(388.071.944.850)	(421.059.373.040)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(29.879.287.005)***	***189.161.579.860***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(6.926.653.227)**	**(16.625.645.577)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**150.025.784.150**	**50.918.204.879**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		**(1.810.123)**	**(2.660.710)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII.34	**143.097.320.800**	**34.289.898.592**

Rạch Giá, ngày 20.. tháng ..4.., năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chúc Hà	Trần Thị Thu Hương	Bạch Ngọc Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2017

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 01/07/2016 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên giang cấp (lần thứ 19), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/03/2017, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 259.364.664.509 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 04 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 269 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- XN Chế biến lương thực XK An Hòa	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang
- XN Chế biến lương thực XK Tân Phú	Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

- XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận	Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
- XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình	44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 210/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dỡ dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm sóat hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.
- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	10.467.119.300	6.320.976.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.630.201.500	36.904.808.150
- Các khoản tương đương tiền	110.000.000.000	106.800.000.000
Cộng	**143.097.320.800**	**150.025.784.150**

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**58.630.172.722**	**25.772.516.181**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Tổng Công ty LTMN (VND)- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	36.575.000	6.122.332.125
- CERES COMMODITIES PVT LTD	5.311.800.000	
- AJC Trading Company	34.094.091.664	
- KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste	4.398.352.000	4.400.289.600
- MOI INTERNATIONAL		1.060.557.000
- AKILA TRADING	1.629.292.569	1.339.890.000
- Các khoản phải thu nội bộ		34.304.980
- Các khoản phải thu khách hàng khác(XNTH)	370.126.800	
- Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)	12.789.934.689	12.815.142.476
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		0
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		0
Cộng	**58.630.172.722**	**25.772.516.181**

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 31/03/2017: 5.231.004.000 đồng

  - Phải thu khách hàng nợ xi-măng (TK131VP) : 4.398.352.000 đồng .
  - Phải thu khách hàng khác (TK131XD) : 832.652.000 đồng .

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 4.934.056.600 đồng.

3. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Trả trước cho người bán	**15.127.350.452**	**5.539.425.479**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Cty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	3.760.000.000	
- Cty TNHH MTV XNK LT Ngọc Lợi	4.438.500.000	
- Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	2.289.831.460	5.250.000.000
Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu	2.100.000.000	
- Các khoản ứng trước người bán khác	2.539.018.992	289.425.479
b) Các khoản khác		

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331VP) khó đòi tại 31/03/2017 là 32.604.000 đồng
  + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
  + Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương là 15.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 32.604.000 đồng (100%).

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.152.698.304	837.567.754	2.800.283.385	837.567.754
- Phải thu về cổ phần hóa			425.642.500	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu CBCNV (thuế TNCN+ứng chi phí)	158.649.357		5.275.000	
-Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng	280.117.546	140.120.473	280.240.946	140.120.473
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	710.353.219	697.447.281	710.353.219	697.447.281
- Phải thu khác	3.578.182		1.378.771.720	
b) Dài hạn (chi tiết)				
Cộng	**1.152.698.304**	**837.567.754**	**2.800.283.385**	**837.567.754**

* Chi tiết phải thu khác đến 31/03/2017 : 1.152.698.304 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 990.470.765 đồng.
- Phải thu CBCNV Cty (thuế TNCN + ứng chi phí) : 158.649.357 đồng
- Phải thu khác (bảo hiểm vận chuyển hàng đi trong T04/2017): 3.578.182 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 837.567.754 đồng.

Bảng kê trích lập dự phòng nợ khó đòi Quý I/2017:

TT	Khách hàng	Số dư nợ 31/03/2017	Số trích DP	Mức trích (%)
A	**Phải thu khách hàng**	**5.231.004.000**	**4.934.056.600**	
1	KUO Corp (Ximang)	4.398.352.000	4.400.289.600	100%
2	Hùynh Thị Bé (DNTN Tiền Phong)	12.225.000	14.725.000	100%
3	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	129.757.000	129.757.000	100%
4	Chi nhánh DNTN Mỹ Lệ	17.900.000	17.900.000	100%
5	Công ty TNHH Tâm Hùng	70.000.000	70.000.000	100%
6	Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	301.385.000	50%
B	**Trả trước cho người bán**	**32.604.000**	**32.604.000**	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	17.604.000	17.604.000	100%
2	Trung tâm tư vân DVXD Kiên Lương	15.000.000	15.000.000	100%
B	**Phải thu khác**	**990.470.765**	**837.567.754**	
1	Trần Thanh Đính, XN An Hòa	166.982.720	166.982.720	100%
2	DNTN Thành Phước	229.845.000	229.845.000	100%
3	Trần Quốc Đoan	168.738.419	168.738.419	100%
4	Cty TNHH XD Trí Công	18.437.055	5.531.117	30%
5	KUO Corp (Phí tòa án Ximang)	280.117.546	140.120.473	50%
6	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	51.385.725	51.385.725	100%
7	DNTN Mê Linh, An Giang	40.808.300	40.808.300	100%
8	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng	**6.254.078.765**	**5.804.228.354**	

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	197.813.259.593		100.828.628.709	
Trong đó: Lương thực(1)	*191.867.156.592*		*95.061.349.407*	
- Công cụ, dụng cụ,PTTT	1.331.157.325		21.041.471.623	
- Thành phẩm	75.624.444.167		95.638.508.297	
Trong đó: Lương thực(2)	*72.847.001.438*		*91.744.984.493*	
- Hàng hóa	31.695.277.937		254.741.455.682	
Trong đó: Lương thực (3)	*24.408.560.955*		*233.243.380.189*	
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ tháng 3 xuất bán T04/2017	(230.425.393)	0	(595.893.392)	0
Cộng	**306.233.713.629**	**0**	**471.654.170.919**	**0**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0 đồng.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Mua sắm TSCĐ	0			
- Mở rộng sân phơi, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.443.148.307		1.356.388.307	
Cộng	**1.443.148.307**		**1.356.388.307**	

7. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu kỳ	**220.059.174.203**	**138.856.583.707**	**65.429.022.259**	**600.450.086**	**1.321.392.106**	**426.266.622.361**
2. Tăng trong kỳ	**120.000.000**	**0**	**1.237.316.864**	**0**	**0**	**1.357.316.864**
- Mua sắm mới	120.000.000		502.230.500			622.230.500
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác			735.086.364			735.086.364
3. Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**735.086.364**	**0**	**0**	**735.086.364**
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	**220.179.174.203**	**138.856.583.707**	**65.931.252.759**	**600.450.086**	**1.321.392.106**	**426.888.852.861**
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu kỳ	**88.275.529.855**	**55.060.101.840**	**34.172.859.316**	**376.319.624**	**907.143.111**	**178.791.953.746**
2. Tăng trong kỳ	**2.668.416.807**	**2.312.490.777**	**1.742.788.208**	**14.120.277**	**22.241.788**	**6.760.057.857**
- Khấu hao TSCĐ	2.668.416.807	2.312.490.777	1.285.384.921	14.120.277	22.241.788	6.302.654.570
-Bàn giao nội bộ			457.403.287			457.403.287
3. Số giảm trong kỳ	**0**	**0**	**457.403.287**	**0**	**0**	**457.403.287**
- Thanh lý, nhượng bá	0	0		0	0	0
- Di chuyển nội bộ			457.403.287			457.403.287
4. Số dư cuối kỳ	**90.943.946.662**	**57.372.592.617**	**35.458.244.237**	**390.439.901**	**929.384.899**	**185.094.608.316**
III- Giá trị còn lại						**0**
1. Số đầu năm	**131.783.644.348**	**83.796.481.867**	**31.256.162.943**	**224.130.462**	**414.248.995**	**247.474.668.615**
2. Số cuối kỳ	**129.235.227.541**	**81.483.991.090**	**30.473.008.522**	**210.010.185**	**392.007.207**	**241.794.244.545**

- Giá trị còn lại đến 31/03/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 196.232.258.599 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đến 31/03/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hư hỏng, chờ thanh lý: 488.432.166 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

8. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu kỳ	**55.698.792.639**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55.698.792.639**
2. Tăng trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác (chuyển sang đất thuê)						0
4. Số cuối kỳ	**55.698.792.639**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55.698.792.639**
II- Hao mòn TSCĐ						0
1. Số đầu kỳ	**4.288.419.841**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.288.419.841**
2. Tăng trong kỳ	**186.837.066**	**0**	**0**	**0**	**0**	**186.837.066**
- Khấu hao TSCĐ	186.837.066					186.837.066
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (chuyển sang đất thuê)						0
4. Số dư cuối kỳ	**4.475.256.907**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.475.256.907**
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu kỳ	**51.410.372.798**	**0**	**0**	**0**	**0**	**51.410.372.798**
2. Số cuối kỳ	**51.223.535.732**	**0**	**0**	**0**	**0**	**51.223.535.732**

- Giá trị còn lại đến 31/03/2017 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 41.631.752.466 đồng.

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

10. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**1.434.563.513**	**197.551.797**
- Chi phí bao bì	18.357.625	
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	496.552.718	
- Chi phí sửa chữa	236.926.657	
- Chi phí mua bảo hiểm	172.084.540	79.165.349
- Chi phí vận chuyển	46.939.500	
- Chi phí bốc xếp, đổ hộc, gia công chờ xuất	380.450.500	118.386.448
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDĐ- đất thuê)	51.071.850	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	32.180.123	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**3.283.828.426**	**3.439.376.459**
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	12.227.272	
- Chi phí bao bì	20.026.500	
- Chi phí mua bảo hiểm		119.706.005
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDĐ- đất thuê)	3.251.574.654	3.319.670.454
Cộng	**4.718.391.939**	**3.636.928.256**

11. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	**0**	**0**

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	474.471.856.845	474.471.856.845	358.203.567.845	386.567.297.850	502.835.586.850	502.835.586.850
-Vay ngắn hạn	473.456.653.845	473.456.653.845	358.203.567.845	386.567.297.850	501.820.383.850	501.820.383.850
-Vay dài hạn đến hạn trả	1.015.203.000	1.015.203.000			1.015.203.000	1.015.203.000
b) Vay dài hạn	1.735.597.000	1.735.597.000			1.735.597.000	1.735.597.000
Cộng	**476.207.453.845**	**476.207.453.845**	**358.203.567.845**	**386.567.297.850**	**504.571.183.850**	**504.571.183.850**

- Chi tiết vay ngắn hạn 31/03/2017:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	02 HĐ	3,0%	18.733.380.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - VNĐ	04 HĐ	6,4%	16.989.576.500	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - VNĐ	04 HĐ	6,7%	19.992.519.300	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - USD	04 HĐ	3,4%	78.465.970.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	01 HĐ	3,4%	15.786.540.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	10 HĐ	6,5%	221.458.668.045	Thế chấp TS và hàng TK
NH Techcombank - USD	07 HĐ	2,9%	102.030.000.000	Bảo lãnh TCT, thế chấp tài sản và hàng TK.
Cộng			**473.456.653.845**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**8.373.495.385**	**8.373.495.385**	**8.993.929.694**	**8.993.929.694**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty TNHH Cơ khí KG	2.391.801.500	2.391.801.500	2.465.281.500	2.465.281.500
- Cty TNHH XNK & CBLT Cần Thơ	949.764.500	949.764.500		
- DNTN Tân Tuấn Lộc	595.204.910	595.204.910	687.608.331	687.608.331
- Cty TNHH MSC Việt Nam	1.342.771.000	1.342.771.000		0
- Cty CP TM ĐT Dầu Khí Nam Sông Hậu	1.142.400.000	1.142.400.000		0
- Cty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc (XNAB)		0	4.122.974.870	4.122.974.870
- Phải trả người bán khác (XNAB)	153.260.169	153.260.169	157.400.000	157.400.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.798.293.306	1.798.293.306	1.560.664.993	1.560.664.993
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	**8.373.495.385**	**8.373.495.385**	**8.993.929.694**	**8.993.929.694**

14.Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**10.964.400.762**	**10.964.400.762**	**137.817.640.170**	**137.817.640.170**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- AJC Trading FZC		0	106.496.127.402	106.496.127.402
- Perissos Development	9.214.192.762	9.214.192.762	5.807.857.768	5.807.857.768
- LOUIS DREYFUS ASIA PTE LTD	60.208.000	60.208.000	12.107.050.000	12.107.050.000
- Cty CP Lương thực Intimex		0	3.229.200.000	3.229.200.000
- Tổng Cty Lương thực Miền Nam		0	2.939.425.000	2.939.425.000
- Cty Cổ phần hoàng Minh Nhật		0	4.185.000.000	4.185.000.000
- DNTN Thắng Lợi 2	340.000.000	340.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Cty Cổ phần TMĐT Tín Thương	1.100.000.000	1.100.000.000		
- Người mua khác (XNST)	250.000.000	250.000.000	1.452.980.000	1.452.980.000
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	**10.964.400.762**	**10.964.400.762**	**137.817.640.170**	**137.817.640.170**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	-	612.850.471		612.850.471
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.523.587	19.606.621	546.708.162	19.422.046
- Thuế thu nhập cá nhân	2.418.995	101.013.844	113.539.024	(10.106.185)
- Thuế nhà đất	-	1.972.368		1.972.368
- Thuế môn bài		12.000.000	12.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	**548.942.582**	**747.443.304**	**672.247.186**	**624.138.700**
b) Phải thu(chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	**548.942.582**	**747.443.304**	**672.247.186**	**624.138.700**

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**23.096.886.446**	**2.313.046.470**
- Chi phí làm hàng XK	124.397.851	40.695.209
- Trích trước chi phí vận chuyển	94.246.900	
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ		118.038.000
- Trích trước chi phí theo sản lượng SX (tiền điện	47.780.500	69.457.700
- Trích trước chi phi lắp đặt phần mềm kế toán ch	76.339.200	76.339.200
- Trích trước chi phí khấu hao theo sản lượng SX	68.229.072	
- Chi phí kiểm toán BCTC		70.000.000
- Trích trước CP theo S/lượng XNCC (lương, bảo	140.889.328	
- Trích trước chi phí sửa chữa	11.889.816	
- Chi phí lãi trả chậm theo HĐ (Phan Minh)	24.569.408	
- Chi phí lãi vay trích trước	346.957.246	171.577.356
- Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa về Tổng Cty	1.757.272.481	1.757.272.481
- Trích trước chi phí thuê đất	107.842.233	
- Trích chi phí bao bì XNST; PTTT XNTP, XNV	15.203.962	9.666.524
- Trích trước chi phí khác	20.281.268.449	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**23.096.886.446**	**2.313.046.470**

17.Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**636.730.941**	**39.766.255.213**
- Kinh phí công đoàn +BHXH	131.412.078	99.465.150
- Phải trả về cổ phần hóa		39.168.391.294
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	23.970.363	17.050.269
- Phải trả UB tỉnh KG (Dự án ISO 22000-2005)	33.000.000	33.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVMT	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	**38.742.748.794**	**30.000.000**
- Nhận ký quỹ,ký cược dài hạn		30.000.000
- Phải trả khác (phải trả về cổ phần hóa)	38.742.748.794	
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	**39.379.479.735**	**39.796.255.213**

Về phân loại nợ phải trả: Trong kỳ công ty xét thấy khoản nợ phải trả về cổ phần hóa số tiền 38.742.748.794 đồng, chưa có khả năng thanh toán trong 12 tháng. Do đó công ty kết chuyển khoản nợ này sang nợ phải trả dài hạn.

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong Quý I/2017 như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	**865.189**	**2.564.355**	**297.618.909**	**843.500**	**301.891.953**
Tăng trong kỳ		**297.618.909**	**0**	**0**	**297.618.909**
- Tăng do PP Lợi nhuận	0	0		0	0
- Tăng khác		297.618.909			297.618.909
Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**297.618.909**	**0**	**297.618.909**
- Chi trong kỳ		0	0	0	0
- Giảm khác			297.618.909		297.618.909
Số dư cuối kỳ	**865.189**	**300.183.264**	**0**	**843.500**	**301.891.953**

Chuyển giá trị tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi đất nhà xe diện tích 90m^2 đường Phạm Hùng số tiền 297.618.909 đồng về quỹ phúc lợi theo biên bản bàn giao từ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang sang Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang ngày 11/3/2017.

18. Doanh thu chưa thực hiện : không

19. Trái phiếu phát hành : không

20. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**9.007.686.366**	**9.007.686.366**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Quỹ lương dự phòng 17%	2.175.686.366	2.175.686.366
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ)	6.832.000.000	6.832.000.000
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải tr	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	**0**	**0**

22- Vốn Chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	**259.286.238.025**					**259.286.238.025**
Tăng trong kỳ				**78.426.484**		**78.426.484**
- Tăng do lãi				78.426.484		78.426.484
- Trích lập các quỹ						
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Giảm do lỗ						
- Giảm do chia LN						
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**259.286.238.025**			**78.426.484**		**259.364.664.509**

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.064.664.509	4.986.238.025
Cộng	**259.364.664.509**	**254.300.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000

d- Các qũy của doanh nghiệp :	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Quỹ đầu tư phát triển :	0	0
- Qũy dự phòng tài chính :	0	0
- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Qũy phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

24. Chênh lệch tỷ giá	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	**0**	**0**

25. Nguồn kinh phí	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	**0**	**0**

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: 0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kỳ gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.
- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/03/2017 : 9.433.000 USD

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 3.179.698.534 đồng (thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ đã xử lý đến 31/12/2007	:	1.294.337.446 đồng
+ Nợ xử lý năm 2008	:	1.628.257.544 đồng
- Cty TNHH Hồng Hải	:	138.703.458 đồng
- Nguyễn Thị Diệu Nga	:	70.000.000 đồng
- Phạm Thị Diệu	:	6.655.705 đồng
- DNTN Việt Tân	:	217.433.000 đồng
- NM Xay lúa Trung Ngay	:	1.162.931.381 đồng
- Trần Văn Cường	:	32.534.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2010	:	135.112.609 đồng
- DNTN Trường Duy	:	45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	:	61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	:	27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	:	38.000.000 đồng
- Tiêu Thị Mưa	:	38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	:	25.000.000 đồng
- Lữ Thị Bông	:	25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	:	12.735.935 đồng
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	:	46.255.000 đồng
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	:	46.255.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	**676.854.965.253**	**771.665.823.244**
- Doanh thu bán hàng	676.854.965.253	771.541.204.425
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		124.618.819

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	**0**	**0**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		0
- Hàng bán bị trả lại		0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**616.741.265.748**	**713.627.671.872**
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	608.570.719.954	699.414.742.341
- Hao hụt bảo quản	360.483.492	281.744.413
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Chi phí hạch toán giá vốn	7.810.062.302	13.931.185.118

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.020.914.657	38.864.895
- Lãi bán ngoại tệ	574.795.000	358.368.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.118.118.930	4.797.792.550
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	**3.713.828.587**	**5.195.025.445**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	2.069.207.556	5.696.733.294
- Lãi trả chậm cho doanh nghiệp theo HĐ	273.213.340	388.500.000
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	49.516.337	855.570.020
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	677.382.699	1.038.244.037
Cộng	**3.069.319.932**	**7.979.047.351**

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu phạt bồi thường,vi phạm hợp đồng		360.000.000
- Thu hoa hồng,khuyến mại	1.950.000	64.429.228
- Thu nhập từ bán trấu	1.145.655.000	
- Thu nhập từ bán bao phế		59.995.455
- Thu nhập từ gia công gạo TP 15% tấm (XNST)	9.474.000	75.466.300
- Thu phí cho thuê quảng cáo, hỗ trợ VC		608.028.364
- Thu phí do đổi cảng	113.700.000	
- Thu cho thuê căntin, thuê đất	409.092	14.954.547
- Lãi trả chậm HĐ Quang Trung		165.309.444
- Thu khác	11.793	1.111.956
Cộng	**1.271.199.885**	**1.349.295.294**

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TS		
- Thuế GTGT không được khấu trừ		5.263.845
- Chi phí khác		
Cộng	**0**	**5.263.845**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	***630.035.569.758***	***726.692.597.826***
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	606.674.966.171	693.404.316.796
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	365.899.668	613.766.993
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	13.277.211	84.493.352
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	22.938.099.575	32.445.945.246
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	22.700.717	93.938.965
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	20.626.416	50.136.474
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		
b. Chi phí nhân công	***27.187.591.464***	***9.535.958.589***
- Chi phí nhân công(622)	1.040.440.380	1.558.964.454
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	955.999.952	1.688.697.632
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	25.191.151.132	6.288.296.503
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	***6.572.679.994***	***14.601.015.099***
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	1.052.700.649	2.368.001.948
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	589.175.506	702.152.974
- Chi phí khấu hao TK 632	4.930.803.839	11.530.860.177
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	***13.250.194.023***	***13.353.995.114***
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	1.610.690.368	2.299.087.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427	11.639.503.655	11.054.907.272
e. Chi phí khác bằng tiền	***1.626.605.449***	***2.142.077.281***
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	96.487.552	79.482.678
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	1.399.444.536	2.000.573.378
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+64	130.673.361	62.021.225
Tổng cộng	**678.672.640.688**	**766.325.643.909**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.606.621	0
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**19.606.621**	**0**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khỏan nợ tiềm tàng, khỏan cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý I/2017: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4-Trình bày tài sản, doanh thu,kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế tóan số 28 "Báo cáo bộ phận ".

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

*** Thuyết minh kết quả SXKD Quý I/2017:**

a. <u>Sản lượng thực hiện</u> :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại:	41.051,680 tấn
- Cá cơm XK :	48,650 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực :	18.119,719 tấn
Trong đó:	
- Thành phẩm:	15.825,539 tấn
- Phụ phẩm:	1.313,154 tấn
- Nguyên liệu:	981,026 tấn
- Củi trấu	159,000 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	5.527,862 m^3
- Cá cơm các loại :	16,078 tấn
Trong đó thành phẩm :	3,343 tấn

b. <u>Kim ngạch xuất khẩu</u>: **20.369.232,07 USD**

+ Lương thực:	20.098.511,07 USD
+ Cá cơm:	270.721,00 USD

c. <u>Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng</u> :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Ngành lương thực:	- 1.091.440.585 đồng
- Cá cơm:	667.115.432 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	522.358.258 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	98.033.105 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:	19.606.621 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	78.426.484 đồng

Rạch Giá, ngày 20 tháng 4 năm 2017

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thị Thu Hương	Bạch Ngọc Văn

M.S.D.N: 1700... CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG